

NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH LỖI SAI CỦA SINH VIÊN KHOA NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN KHI DỊCH TRỰC TIẾP TỪ HÁN VIỆT SANG TIẾNG TRUNG QUỐC VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

Đỗ Thị Sơn, Đỗ Thị Phương*
Khoa Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Từ Hán Việt chiếm 60-70% từ vựng tiếng Việt hiện đại, là bộ phận cấu thành quan trọng của từ vựng tiếng Việt. Đây là ưu thế rất lớn cho người học Việt Nam học tiếng Trung. Tuy nhiên, từ Hán Việt du nhập vào Việt Nam từ rất lâu, hiện tại những từ này trong tiếng Trung hiện đại đã có sự biến đổi nhất định, sau khi du nhập vào Việt Nam chúng cũng biến đổi theo sự phát triển của tiếng Việt, tạo thành sự khác nhau đôi khi là rất lớn về mặt ý nghĩa giữa từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng. Điều này khiến người học Việt Nam phạm nhiều lỗi sai khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung. Trong bài viết này, người viết tiến hành phân tích kết quả khảo sát lỗi sai của sinh viên Khoa Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung và đưa ra giải pháp khắc phục nhằm hạn chế những lỗi sai này.

Từ khóa: *Tiếng Trung; từ Hán Việt; lỗi sai; dịch; Khoa Ngoại ngữ*

MỞ ĐẦU

Trong thời kì Bắc thuộc, cùng với sự xâm lược và đô hộ của nhà Hán, chữ Hán theo chân các quan lại nhà Hán sang nước ta, người Việt tiếp xúc với chữ Hán, học chữ Hán, nhưng lại đọc chữ Hán theo quy luật phát âm của tiếng Việt, từ đó mà hình thành lên một hệ thống ngôn ngữ trung gian “chữ Hán-âm Việt”. Vào thế kỉ 20, cùng với sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ, người Việt đã sử dụng chữ Quốc ngữ để phiên âm các từ “chữ Hán-âm Việt” này và hình thành nên từ Hán Việt như ngày nay. Tuy nhiên, từ đầu thế kỉ thứ 10, sau khi Việt Nam trở thành một quốc gia độc lập, “chữ Hán-âm Việt” bị tách ly khỏi hệ thống ngôn ngữ tiếng Hán và phát triển theo một hướng riêng của tiếng Việt, chịu sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử, xã hội Việt Nam, hình thành nên sự khác nhau giữa từ Hán Việt và từ tiếng Hán tương ứng. Trong quá trình thụ đắc tiếng Trung, các em sinh viên do không nhận thức được sự khác biệt này mà tạo thành nhiều lỗi sai trong học tập và sử dụng tiếng Trung khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung. Ví dụ như khi dịch câu “Anh ta rất phong độ” các em dịch thành “他很风度”. Từ “风度” trong tiếng Trung là danh từ, nhưng từ “phong độ” trong tiếng

Việt vừa là danh từ vừa là tính từ, do vậy trong tiếng Việt có thể nói “anh ta rất phong độ” nhưng trong tiếng Trung phải nói “他很有风度” mới đúng. Người học do không nắm được sự khác nhau về từ loại giữa hai từ trên mà biểu đạt sai. Vì vậy, nếu có thể hạn chế được những lỗi sai này thì có thể giúp các em phát huy tích cực ưu thế của từ Hán Việt trong quá trình học tập và sử dụng tiếng Trung.

Những nghiên cứu về từ Hán Việt, âm Hán Việt có thể nói là bắt đầu từ thế kỷ thứ 20, đầu tiên là các nhà học giả người Pháp, Đức, sau đó là Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của từ, âm Hán Việt; mối quan hệ giữa từ tiếng Hán với từ Hán Việt và sự ảnh hưởng của từ, âm Hán Việt đối với tiếng Việt.

Người bắt đầu nghiên cứu về từ Hán Việt sớm nhất phải kể đến nhà từ điển học Alexandre de Rhodes. Trong cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên “Việt, Bồ, La” xuất bản năm 1651 của ông đã thu thập 8000 từ tiếng Việt, trong đó có 700 từ Hán Việt [1]. Cho dù Rhodes không thực sự nghiên cứu từ Hán Việt, nhưng trong từ điển của ông, khái niệm từ Hán Việt lần đầu tiên xuất hiện.

Người nghiên cứu về âm Hán Việt đầu tiên là Henri Maspero. Trong “Lịch sử âm vận tiếng Việt” mà ông xuất bản năm 1912 có đề cập

*Tel: 0989946696; Email dophuong.sft@tnu.edu.vn

tôi âm Hán Việt, khái niệm từ Hán Việt, lịch sử hình thành từ Hán Việt và diễn biến âm đọc chữ Hán trong tiếng Việt [2]. Tuy nhiên phải đến năm 1948, từ Hán Việt mới được nghiên cứu tương đối hệ thống và toàn diện bởi học giả người Trung Quốc Vương Lực. Trong “Nghiên cứu tiếng Hán Việt” của ông đã chia tiếng Hán Việt ra làm ba loại: tiếng Hán Việt cổ, tiếng Hán Việt và tiếng Hán Việt hoá. Rất nhiều các nghiên cứu về sau lấy cách phân loại này làm cơ sở [3].

Tại nước ta, cuốn tự điển “Từ điển Hán Việt” của Đào Duy Anh xuất bản năm 1931 là nghiên cứu đầu tiên liên quan đến từ Hán Việt [4]. Về sau vào những năm 70, Nguyễn Tài Căn xuất bản cuốn “Nguồn gốc và quá trình hình thành âm đọc tiếng Hán Việt” đã mở đầu cho thời kỳ mới nghiên cứu từ Hán Việt tại Việt Nam [5].

Theo phong trào học tập tiếng Trung Quốc, những nghiên cứu về ứng dụng từ Hán Việt trong dạy học tiếng Hán cũng ngày càng được các học giả quan tâm. Những tác phẩm tiêu biểu có thể kể đến “Tiếng Hán Việt và những gợi mở trong dạy học tiếng Trung và tiếng Việt” của Dương Á Bình [6]; “Phân tích điểm giống và khác nhau giữa từ vựng tiếng Trung-tiếng Việt và dạy học ngôn ngữ” của Lý Tuyết Ninh [7]; “Tận dụng ưu thế của âm Hán Việt, từ Hán Việt trong dạy học từ vựng tiếng Trung tại Việt Nam” của Nguyễn Thị Phương [8]... Những nghiên cứu này đều nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của từ Hán Việt trong dạy học tiếng Trung và tiếng Việt, đưa ra các sách lược dạy học trên cơ sở phân tích, so sánh từ Hán Việt và từ tiếng Hán. Tuy nhiên trong rất nhiều những nghiên cứu đó, chỉ có một vài nghiên cứu về phân tích lỗi sai liên quan đến từ Hán Việt nhưng chưa thực sự có được những kết quả thuyết phục. Do vậy, người viết nhận thấy đề tài này cần đi sâu nghiên cứu nhiều hơn để đưa ra được những kết luận quan trọng nhằm tìm ra giải pháp

khắc phục những lỗi sai phổ biến liên quan đến từ Hán Việt, nâng cao khả năng biểu đạt tiếng Trung của người học.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu chính người viết sử dụng là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Đối tượng điều tra là 200 em sinh viên người Việt Nam chuyên ngành tiếng Trung từ năm 2 đến năm 4 tại Khoa Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên. Trong đó, năm 2 có 64 em, chiếm 38%, năm 3 có 76 em, chiếm 38%, năm 4 có 60 em, chiếm 30%.

Bảng hỏi thiết kế gồm 100 câu, chia làm 2 phần, phần đầu tiên có 20 câu, loại hình là phán đoán đúng sai, phần thứ 2 gồm 80 câu, thể loại dịch Việt-Trung. Nội dung điều tra bao phủ 5 mặt: lỗi sai về nghĩa từ vựng, lỗi sai về từ loại, lỗi sai về kết hợp từ, lỗi tự tạo từ mới và lỗi sai về ý nghĩa sắc thái của từ.

KẾT QUẢ VÀ PHÂN TÍCH

Sau khi tiến hành khảo sát 200 em sinh viên, người viết thu được kết quả cụ thể như sau.

Kết quả khảo sát

Tổng số phiếu điều tra phát ra là 200 phiếu, thu về 200 phiếu, không có phiếu trắng, nhưng có những câu hỏi sinh viên không trả lời được. Kết quả trả lời phiếu điều tra xem bảng 1.

Dựa vào bảng 1, có thể thấy tỉ lệ lỗi sai do dịch trực tiếp từ Hán Việt lên đến 31.34%, một tỉ lệ khá cao. Như vậy cứ bình quân dịch 3 từ Hán Việt các em sẽ sai một từ. Dưới đây là một số ví dụ các em dịch sai.

Ví dụ 1: Xin cứ tự nhiên như ở nhà.

Dịch sai: 请自然, 就像在自己家里一样。

Sửa: 请随意, 就像在自己家里一样。

Ví dụ 2: Anh ta tự nhiên lại nổi giận với tôi.

Dịch sai: 他自然跟我发脾气。

Sửa: 他莫名其妙跟我发脾气。

Bảng 1. Kết quả trả lời phiếu điều tra

Tổng số câu	Trả lời đúng hoặc sai nhưng lỗi sai không liên quan đến từ Hán Việt	Lỗi sai do dịch trực tiếp từ Hán Việt	Không trả lời được
20000	11658	6268	2074
100%	58.29%	31.34%	10.37%

Ví dụ 3: Sinh con trai con gái là do phụ nữ quyết định, việc này là không có cơ sở.

Dịch sai: 生男孩女孩由女人决定, 这是没有基础的。

Sửa: 生男孩女孩由女人决定, 这是没有根据的。

Tỉ lệ mắc lỗi giữa sinh viên năm 2, 3 và 4 cũng khác nhau, cụ thể xem bảng 2.

Như vậy, từ bảng 2 có thể thấy tỉ lệ mắc lỗi nhiều nhất là các em sinh viên năm 2, chiếm hơn 40%, tỉ lệ này giảm dần theo sự tích lũy kiến thức về ngôn ngữ Hán và đến năm 4, tỉ lệ này đã giảm xuống còn 22,5%. Tuy vậy, đây vẫn là tỉ lệ mắc lỗi khá cao. Có thể thấy cùng với sự nâng cao về trình độ tiếng Hán, các em đã sử dụng từ ngữ chính xác hơn, nhưng vẫn không thoát khỏi sự ảnh hưởng của từ Hán Việt.

Về tỉ lệ các loại lỗi sai mà sinh viên mắc phải xem bảng 3.

Bảng 3 cho thấy khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sinh viên mắc lỗi về từ loại nhiều nhất, chiếm hơn 43%, kể đến là các lỗi sai về ý nghĩa sắc thái, chiếm 40%, sai về kết hợp từ và tự tạo từ mới đều chiếm khoảng 1/3, lỗi sai về nghĩa từ vựng là ít nhất, chỉ chiếm 25.91%. Điều này chỉ ra rằng sinh viên thường chú trọng nhiều hơn về vấn đề ghi nhớ nghĩa của từ mà chưa coi trọng việc nắm vững từ loại, cách kết hợp từ cũng như sắc thái của từ. Vì vậy, giáo viên trong quá trình giảng dạy cần đầu tư nhiều hơn trong việc dạy cho sinh viên

Bảng 2. Kết quả trả lời phiếu điều tra giữa năm 2, năm 3 và năm 4 (%)

Đối tượng	Trả lời đúng hoặc sai nhưng lỗi sai không liên quan đến từ Hán Việt	Lỗi sai do dịch trực tiếp từ Hán Việt	Không trả lời được
Năm 2	45.25	40.03	14.72
Năm 3	58.96	31	10.04
Năm 4	71.35	22.5	6.15

Bảng 3. Tỷ lệ thể loại lỗi sai của sinh viên (%)

Từ loại	Nghĩa sắc thái	Kết hợp từ	Tự tạo từ mới	Nghĩa từ vựng
43.4	40.65	32.25	30.55	25.91

Nguyên nhân hình thành lỗi sai

Sử dụng từ tiếng Trung tương ứng từ Hán Việt theo cách dùng trong tiếng Việt

Phần lớn các lỗi sai của người học đều bắt nguồn từ nguyên nhân này. Từ Hán Việt vô cùng quen thuộc đối với người Việt Nam, rất nhiều những câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ như “đục tốc bất đạt”, những bài thơ như “Nam quốc sơn hà...” mà chúng ta thuộc lòng ngay từ rất nhỏ đều có yếu tố Hán Việt. Vì thế, để cho việc giao tiếp được lưu loát và trôi chảy, khi phải biểu đạt nội

nắm được từ loại của từ, đồng thời phân biệt từ loại của từ tiếng Hán và từ Hán Việt tương ứng để hạn chế các lỗi sai trên. Ngoài ra, ý nghĩa sắc thái của từ và kết hợp từ cũng là một nội dung cần được nhấn mạnh trong quá trình giảng dạy. Dưới đây là một số ví dụ sinh viên dịch sai.

Ví dụ 4: Anh ta là người rất thủy chung (sai nghĩa từ vựng)

Dịch sai: 他是一个很始终的人。

Sửa: 他是一个感情很专一的人。

Ví dụ 5: Công trình này rất qui mô (sai từ loại)

Dịch sai: 这个工程很规模。

Sửa: 这个工程很有规模。

Ví dụ 6: Chúng ta phải cùng nhau vượt qua khó khăn (sai kết hợp từ)

Dịch sai: 我们要一起超过困难。

Sửa: 我们要一起克服困难。

Ví dụ 7: Chuyện của tôi, anh không cần quan tâm (sai ý nghĩa sắc thái)

Dịch sai: 我的事, 你不用关心。

Sửa: 我的事, 你不用管。

Ví dụ 8: Chuyện này rất quan trọng với tôi (sai do tự tạo từ mới)

Dịch sai: 这件事对我很关重。

Sửa: 这件事对我很重要。

Về nguyên nhân tạo thành lỗi sai, chủ yếu gồm những nguyên nhân sau.

dung có từ Hán Việt, các em thường tìm ngay từ tương ứng trong tiếng Trung và sử dụng mà chẳng quan tâm xem ý nghĩa và cách dùng của chúng có tương đương với nhau không. Ví dụ như khi dịch câu “ Cuối tuần này tôi bảo vệ luận văn tốt nghiệp” thì các em dịch thành “ 这个周末我要保卫毕业论文”. Từ Hán Việt “bảo vệ” tương ứng với từ “保卫” trong tiếng Trung. Tuy nhiên như đã đề cập ở trên, từ thế kỷ thứ 10, khi nước ta dành độc lập, từ Hán Việt đã tách khỏi hệ thống tiếng Hán và phát triển theo hướng riêng của tiếng Việt nên đã có sự biến đổi nhất định. Ở đây nghĩa của từ “bảo vệ (保卫)” trong tiếng Việt đã được mở rộng để nói “bảo vệ luận văn”, nhưng trong tiếng Trung lại không như vậy, mà khi nói bảo vệ luận văn người ta dùng “论文答辩”. Người học do không nắm được sự khác nhau này mà biểu đạt sai.

Do tài liệu, giáo trình, từ điển

Hiện tại các tài liệu dạy tiếng Trung cho người Việt vẫn còn rất hạn chế, thường là dịch từ tài liệu tiếng Trung dành cho các nước nói tiếng Anh, vì thế nó không phù hợp với đặc điểm của người Việt học tiếng Trung, cũng không khắc phục được những nhược điểm của người Việt khi học tiếng Trung. Phần giải thích nghĩa của từ trong tài liệu thường bằng tiếng Anh, người học khi học phải tự tra cứu tìm hiểu, dựa vào khối lượng kiến thức được tích lũy của các em nếu như không có sự chỉ dẫn của giáo viên trên lớp, các em khó có thể hiểu rõ ngữ nghĩa và cách sử dụng trong những hoàn cảnh ngôn ngữ khác nhau của từ.

Hiện nay có rất nhiều từ điển khi giải thích từ Hán Việt thì nghĩa đầu tiên từ điển đưa ra là từ tương ứng trong tiếng Trung. Ví dụ như trong từ điển Việt - Hán hiện đại do nhà xuất bản Nghiên cứu và dạy học ngoại ngữ xuất bản, trang 666 giải thích từ “phi thường” là “非常”; trang 772 giải thích từ “thần tượng” là “神像, 偶像”[9].

Ngoài ra, đa phần các từ điển Việt - Hán chỉ đưa ra phần giải thích nghĩa mà không đưa ra từ loại. Ví dụ như trang 1679, từ điển Hán - Việt do nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản năm 2008 giải thích từ “印象” là “ Ấn

tượng; 深刻的~: Ấn tượng sâu sắc. 他给我的~很好: Ấn tượng của anh ta để lại cho tôi rất tốt”[10]. Do không nói rõ từ loại của từ nên khi người học dịch sang tiếng Trung thường cho rằng từ tiếng Trung và tiếng Việt cùng một từ loại, tạo thành nhiều lỗi sai.

Thêm vào đó, một số từ điển đưa ra những ví dụ chưa đúng. Ví dụ như trang 358, từ điển Việt - Hán hiện đại do Trường Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục chủ biên, nhà xuất bản Khoa học xã hội Việt Nam xuất bản năm 2005 khi lấy ví dụ giải thích từ “đàng hoàng” có một ví dụ là “xây dựng nước ta đàng hoàng hơn” dịch thành “把我国建设得更加堂皇”[11], dịch như vậy là chưa chính xác, nên sửa thành “把我国建设得更加繁荣”. Trong tiếng Trung từ “堂皇” có nghĩa là “盛大, 雄伟. 形容房屋宏伟豪华。也形容诗文词藻华丽”. Do vậy không thể nói “把我国建设得更加堂皇”. Tuy nhiên sau khi du nhập vào Việt Nam, ngữ nghĩa của từ này đã được mở rộng và phát triển để nói “xây dựng nước ta đàng hoàng hơn”. Người học do không nắm được sự khác nhau này mà biểu đạt sai.

Phương pháp học tập của người học chưa đúng

Ngoài nguyên nhân khách quan kể trên thì đây cũng là nguyên nhân chủ yếu tạo nên lỗi sai của người học. Khi học tập và sử dụng tiếng Trung, khi cần phải tra cứu một từ, một thông tin, các em thường tra cứu từ một, hai kênh thông tin duy nhất, nên hầu như không có sự so sánh và chất lọc thông tin, không tìm được nguồn thông tin đáng tin cậy. Ví dụ như khi tra từ điển, rất nhiều em sử dụng phần mềm từ điển tích hợp vào điện thoại, một số phần mềm còn không rõ ràng, điều này dẫn đến tra sai nghĩa của từ, hoặc tra được nghĩa của từ nhưng không biết cách dùng do không có ví dụ minh họa...Đặc biệt khi tra từ điển Việt - Trung các em thường không đối chiếu kiểm tra lại bằng từ điển Trung - Việt hay các phương tiện khác mà chọn ngay nghĩa đầu tiên tìm được của từ. Từ điển thường chỉ cung cấp nghĩa của từ một cách tương đối, nó không thể nói rõ cái từ ấy được dùng trong hoàn cảnh nào, kết hợp với từ nào, trong khi đó người học khi tra nghĩa của từ điển thì rất yên tâm mà bỏ

nguyên cả từ vào trong câu mà sử dụng, không để ý đến các yếu tố ngữ pháp khác của từ như từ loại, ý nghĩa sắc thái, sự kết hợp từ do vậy thường dùng từ sai, đặt câu sai.

Những đề xuất trong dạy học

Để phát huy những tác dụng tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của từ Hán Việt đối với người Việt học tiếng Trung, người viết đưa ra một số đề xuất sau.

Thông qua dạy học từ Hán Việt đơn âm tiết giúp người học ghi nhớ nghĩa của từ và mở rộng lượng từ vựng

Trong tiếng Trung, có rất nhiều từ đơn âm tiết tương ứng với từ tiếng Hán Việt. Ví dụ 大 (đại); 马(mã); 六(lục); 国(quốc); 安(an)...Vi vậy, nếu người học có thể nắm vững ý nghĩa của những từ này thì việc đọc, ghi nhớ, hiểu, vận dụng từ ngữ sẽ dễ dàng hơn. Ví dụ các từ Hán Việt tương ứng của thành ngữ “欲速不达” là “đục tốc bất đạt”, trong tiếng Việt có thành ngữ này, vì vậy người học thường ghi nhớ thành ngữ này rất nhanh. Ngoài ra, tỉ lệ sử dụng từ Hán Việt trong các lĩnh vực khoa học, giáo dục, văn học, chính trị... là rất cao. Theo thống kê, trong 1080 thuật ngữ trong “từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học” thì có 785 là từ Hán Việt, chiếm 72%; trong 341 thuật ngữ trong cuốn “thuật ngữ văn học” có đến 265 từ là từ Hán Việt, chiếm hơn 77%. Do đó, giáo viên có thể thông qua dạy từ Hán Việt đơn âm tiết để giúp người học hiểu, ghi nhớ cũng như nắm bắt vận dụng từ tiếng Hán được dễ dàng hơn.

Đẩy mạnh vận dụng từ Hán Việt trong học tập, dịch thuật và giao tiếp tiếng Trung

Trong quá trình giảng dạy trên lớp, giáo viên có thể truyền đạt cho người học cách tận dụng lợi thế của từ Hán Việt để nâng cao khả năng dịch thuật cũng như tốc độ hiểu biết bằng tiếng Trung. Như đã trình bày ở trên, trong tiếng Việt và tiếng Hán, đại đa số các thuật ngữ trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị và các danh từ chỉ người, sự vật, nơi chốn, phương hướng đều có thể dịch ngang được. Do vậy, khi lên lớp vào những nội dung như thế giáo viên có thể nói rõ, cũng có thể dạy người học các tận dụng từ Hán Việt để đẩy mạnh quá trình dịch thuật và giao tiếp.

Tăng cường phân biệt các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn

Đại đa số những giáo trình dạy học tiếng Trung đều bắt nguồn từ Trung Quốc, viết cho người học tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh. Do vậy, giáo viên mỗi khi gặp phải từ tiếng Trung có từ Hán Việt tương ứng đều nên tiến hành phân tích cho người học rõ sự khác nhau về ý nghĩa, từ loại, sắc thái, cách sử dụng của từ để phòng tránh người học sử dụng nghĩa và cách dùng của từ Hán Việt cho từ tiếng Trung tương ứng. Ví dụ như khi dạy từ “伤害” cần nói rõ những điểm khác nhau giữa từ này và từ Hán Việt “thương hại” tương ứng. Từ “伤害” trong tiếng Trung chỉ “khiến cho thân thể và tổ chức bị tổn hại”, nhưng trong tiếng Việt, từ “thương hại” dùng để chỉ “đáng thương”, đồng thời đưa ra ví dụ mà người học dễ mắc phải như biểu đạt sai câu “anh đừng thương hại tôi” bằng cách sử dụng từ tiếng Trung tương ứng “你不要伤害我”, lẽ ra phải dùng “你不要可怜我”. Giáo viên dựa theo kinh nghiệm của mình nên lựa chọn những ví dụ phổ biến, có tỉ lệ mắc lỗi cao.

Chú trọng kết hợp giảng giải từ loại, cách phối hợp từ và dạy học có ngữ cảnh

Trung Quốc có câu “từ không rời câu”. Sự lý giải từ ngữ không thể tách rời khỏi ngữ cảnh của nó. Cùng một từ ngữ, có thể kết hợp với từ này, nhưng không thể kết hợp với từ kia. Người học tiếng Trung, đặc biệt trong giai đoạn sơ, trung cấp thường đem cách kết hợp từ trong tiếng mẹ đẻ vận dụng vào trong tiếng Trung mà tạo thành lỗi sai. Do đó, trong quá trình dạy học, người giáo viên cần phải chú trọng điều này. Ví dụ như khi dạy từ “节目” có thể nhấn mạnh rằng từ này thường kết hợp với từ “精彩”. Trong tiếng Trung thường nói “这个节目非常精彩” để chỉ “tiết mục này rất đặc sắc”, đồng thời chỉ ra rằng cách nói sử dụng từ Hán Việt tương ứng “这个节目很特色” là sai. Hay khi dạy từ “发挥”, mặc dù từ Hán Việt tương ứng là “phát huy” nhưng cách kết hợp từ của nó không giống nhau, người ta có thể nói “发挥.....优点”(phát huy... ưu điểm), nhưng lại không nói “发挥.....传统”(phát huy... truyền thống), mà nói “发扬.....传统”. Hoặc khi dạy từ “才能” (tài

năng), cần nhấn mạnh từ loại của nó. Trong tiếng trung từ “才能” chỉ có thể làm danh từ, nhưng trong tiếng Việt, từ Hán Việt tương đương “tài năng” lại vừa làm danh từ vừa làm tính từ, vì thế tiếng Việt có thể nói “anh ta rất tài năng”, nhưng trong tiếng Trung không thể nói “他很才能” mà phải nói “他很有才能” mới đúng.

KẾT LUẬN

Tóm lại, người Việt Nam khi dịch trực tiếp từ Hán Việt sang tiếng Trung thường mắc một số lỗi cơ bản như sai về nghĩa từ vựng, sai về từ loại, về ý nghĩa sắc thái, cách kết hợp từ cũng như tự tạo từ mới, trong đó lỗi sai về từ loại là phổ biến nhất. Những lỗi sai này tuy có xu hướng giảm dần khi người học đạt được trình độ tiếng Trung cao hơn nhưng tỷ lệ mắc lỗi vẫn còn tương đối cao, chiếm đến trên 20% ở trình độ cao cấp. Nguyên nhân chủ yếu tạo thành lỗi sai trên là do người học đồng nhất những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp cũng như sắc thái của từ giữa từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng, ngoài ra còn một số các nguyên nhân khác như do tài liệu học tập, do từ điển và do bản thân người học chưa thực sự có phương pháp học tập khoa học và hiệu quả. Để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực và phát huy những ưu thế của từ Hán Việt đối với quá trình thụ đắc tiếng Trung, người giáo viên có thể thông qua dạy học từ Hán Việt đơn âm tiết giúp người học

ghi nhớ nghĩa của từ và mở rộng lượng từ vựng; Tăng cường phân biệt các từ ngữ dễ gây nhầm lẫn; Chú trọng kết hợp giảng giải từ loại, cách phối hợp từ và dạy học có ngữ cảnh, đồng thời đẩy mạnh vận dụng từ Hán Việt trong học tập, dịch thuật và giao tiếp tiếng Trung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1651), *Annamiticum Lusitanum et Latinum*, the Propaganda Fide, Rome.
2. Henri Maspéro (1912), *Études sur la phonétique historique de la langue annamite*, Imprimerie d'Extrême Orient, Hanoi.
3. 王力(1991), 汉越语研究, 王力文集, 山东教育出版社, 山东.
4. Đào Duy Anh (1931), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Tài Căn (2001), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. 杨亚萍(2010), 汉越语言接触及对越汉语教学的启示, *语文学刊*, 第二期.
7. 李雪宁(2008), 分析汉越词异同与语言教学, *东南亚纵横*, 第七期.
8. 阮氏芳(2006), 借助汉越音、汉越词对越汉语词汇教学, *东南亚纵横*, 第二期.
9. 雷航(2008), *现代越汉词典*, 外语教学与研究出版社, 北京, 第 666; 772 页.
10. Phan Văn Các (2008), *Từ điển Hán Việt*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.1679.
11. Trương Văn Giới, Lê Khắc Kiều Lục (2005), *Từ điển Việt Hán*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 358; tr. 54.

SUMMARY

AN ANALYSIS OF STUDENTS' ERRORS AT SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES, THAI NGUYEN UNIVERSITY IN DIRECTLY TRANSLATING FROM SINO-VIETNAMESE WORDS TO CHINESE AND SOLUTIONS

Do Thi Son, Do Thi Phuong
School of Foreign Languages – TNU

Sino-Vietnamese words account for 60-70% of Vietnamese modern vocabulary, which is an important component of Vietnamese vocabulary. This is a great advantage for Vietnamese students to learn Chinese. However, since Sino-Vietnamese have been introduced into Vietnam for a long time, these words in modern Chinese have changed. After their introduction into Vietnam, they have also changed according to the development of Vietnamese language, which results in significant differences between Sino-Vietnamese words and Chinese words respectively. This makes Vietnamese students make many mistakes when translating directly from Sino-Vietnamese to Chinese. In this article, the writer analyzes the results of a survey in students' errors at School of Foreign Languages, TNU when translating directly from Sino-Vietnamese to Chinese and suggests potential solutions to minimize errors.

Keywords: Chinese; Sino-Vietnamese word; error analysis, translation, Schools of Foreign Languages

Ngày nhận bài: 15/10/2017; Ngày phân biện: 30/10/2017; Ngày duyệt đăng: 13/12/2017

* Tel: 0989946696; Email: dophuong.sfl@tnu.edu.vn